



dài mìng

待命

verb · stand by, await orders

Example Sentences

shì bīng men zhèng zài dài mìng

士兵们正在待命。

The soldiers are standing by.

jiù yuán duì suí shí dài mìng chū fā

救援队随时待命出发。

The rescue team is ready to depart at any time.

Trace each character, then write the word on your own.

待	待	待	待	待	待	待	待	待	待	待
待										
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命